Chủ biên:
GS, TS. NGUYỄN NGỌC ANH
Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Công an

HỎI - ĐÁP VỀ CHỨNG MINH NHÂN DÂN VÀ HỘ CHIẾU



ST NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỎI - ĐÁP

VỀ CHỨNG MINH NHÂN DÂN VÀ HỘ CHIẾU

Chủ biên: **GS, TS. NGUYỄN NGỌC ANH**
Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Công an

HỎI - ĐÁP
VỀ CHỨNG MINH NHÂN DÂN VÀ HỘ CHIẾU

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2011

THAM GIA BIÊN SOẠN

NGUYỄN XUÂN TOẢN
PHÍ THỊ HUỆ
NGUYỄN THU BÍCH HẰNG
ĐỖ THU HUYỀN
ĐINH TIẾN DÂN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chứng minh nhân dân, hộ chiếu là giấy tờ tuỳ thân của công dân, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, chứng nhận những đặc điểm riêng và nội dung cơ bản của mỗi công dân trong độ tuổi do pháp luật quy định nhằm bảo đảm thuận tiện cho công dân trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; đi lại trong nước, xuất nhập cảnh và thực hiện các giao dịch theo quy định của pháp luật.

Là những giấy tờ tuỳ thân đặc biệt quan trọng đối với mỗi công dân và cần thiết cho công tác quản lý của Nhà nước, nên pháp luật quy định rất chặt chẽ về đối tượng cấp; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp cũng như chế độ quản lý, sử dụng chứng minh nhân dân và hộ chiếu. Để giúp cán bộ làm công tác quản lý nhà nước, đặc biệt là ở chính quyền cấp cơ sở nắm vững các quy định của pháp luật về chứng minh nhân dân, hộ chiếu và các vấn đề có liên quan; đồng thời, nhằm tuyên truyền rộng rãi pháp luật về hai lĩnh vực này đến các tổ chức, cá nhân, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật tái bản cuốn sách ***Hỏi - Đáp về chứng minh nhân dân và hộ chiếu***. Cuốn sách do Vụ Pháp chế, Bộ Công an biên soạn, bao gồm:

Phần thứ nhất: Hỏi - Đáp về chứng minh nhân dân;

Phần thứ hai: Hỏi - Đáp về hộ chiếu.

Các câu hỏi và trả lời trong cuốn sách là những vấn đề cơ bản, quan trọng về chứng minh nhân dân, hộ chiếu và những nội dung khác có liên quan đến chứng minh nhân dân, hộ chiếu được sắp xếp theo lôgic từ những vấn đề chung đến những tình huống, trường hợp cụ thể thường xảy ra trên thực tế. Nội dung trả lời được biên tập trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành về chứng minh nhân dân, hộ chiếu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hy vọng rằng, cuốn sách sẽ cung cấp những kiến thức cần thiết cho những người thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong hai lĩnh vực nêu trên và những cá nhân, tổ chức khác có liên quan. Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến góp ý của bạn đọc để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 4 năm 2011

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Phần thứ nhất

HỎI - ĐÁP VỀ CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Câu hỏi 1. Chứng minh nhân dân và những vấn đề liên quan đến chứng minh nhân dân được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật nào?

Trả lời: Chứng minh nhân dân và những vấn đề liên quan đến chứng minh nhân dân được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

- Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03-02-1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 05/1999/NĐ-CP);

- Nghị định số 170/2007/NĐ-CP ngày 19-11-2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03-02-1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 170/2007/NĐ-CP);

- Nghị định số 150/2005/NĐ-CP ngày 12-12-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 150/2005/NĐ-CP).

- Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13) ngày 29-4-1999 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một

số quy định của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03-02-1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân (sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13));

- Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16-10-2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 97/2006/TT-BTC);

- Thông tư số 06/2008/TT-BCA-C11 ngày 27-5-2008 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số điểm về lệ phí đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân (sau đây gọi tắt là Thông tư số 06/2008/TT-BCA-C11).

Câu hỏi 2. Chứng minh nhân dân là gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP, chứng minh nhân dân là một loại giấy tờ tùy thân của công dân do cơ quan Công an có thẩm quyền chứng nhận về những đặc điểm riêng và nội dung cơ bản của mỗi công dân trong độ tuổi do pháp luật quy định, nhằm bảo đảm thuận tiện việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân trong đi lại và thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.

Câu hỏi 3. Chứng minh nhân dân có kích thước và hoa văn như thế nào? Chứng minh nhân dân có giá trị sử dụng trong bao nhiêu năm?

Trả lời: Kích thước, hoa văn, giá trị sử dụng

của chứng minh nhân dân được quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 170/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Chứng minh nhân dân hình chữ nhật dài 85,6 mm, rộng 53,98 mm, hai mặt chứng minh nhân dân in hoa văn màu xanh trắng nhạt và được thiết kế như sau:

- Mặt trước:

Bên trái, từ trên xuống: hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đường kính 14 mm; ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân cỡ 20 x 30 mm; có giá trị đến (ngày, tháng, năm). Bên phải, từ trên xuống: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chữ "Chứng minh nhân dân" (màu đỏ); số; họ và tên khai sinh; họ và tên gọi khác; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quê quán; nơi thường trú.

- Mặt sau:

Trên cùng là mã vạch 2 chiều. Bên trái, có 2 ô: ô trên, vân tay ngón trỏ trái; ô dưới, vân tay ngón trỏ phải. Bên phải, từ trên xuống: đặc điểm nhận dạng; họ và tên cha; họ và tên mẹ; ngày, tháng, năm cấp chứng minh nhân dân; chức danh người cấp; ký tên và đóng dấu.

Chứng minh nhân dân có giá trị sử dụng 15 năm kể từ ngày được cấp.

Câu hỏi 4. Theo quy định của pháp luật, đối tượng nào được cấp chứng minh nhân dân?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 3 của Nghị

định số 05/1999/NĐ-CP thì công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên, đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam có nghĩa vụ đến cơ quan Công an nơi đăng ký hộ khẩu thường trú để làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân. Mỗi công dân chỉ được cấp một (01) chứng minh nhân dân và có một số chứng minh nhân dân.

Câu hỏi 5. Những đối tượng nào tạm thời chưa được cấp chứng minh nhân dân?

Trả lời: Đối tượng tạm thời chưa được cấp chứng minh nhân dân được quy định tại Điều 4 của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Những người đang bị tạm giam, đang thi hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;
- Những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng điều khiển hành vi của mình.

Các trường hợp nêu trên nếu khỏi bệnh, hết thời hạn tạm giam, thời hạn thi hành án phạt tù hoặc hết thời hạn chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh thì được cấp chứng minh nhân dân.

Câu hỏi 6. Trong những trường hợp nào thì phải làm thủ tục đổi, cấp lại chứng minh nhân dân?

Trả lời: Những trường hợp phải làm thủ tục

đổi, cấp lại chứng minh nhân dân được quy định tại Điều 5 của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Những trường hợp sau đây phải làm thủ tục đổi chứng minh nhân dân:

+ Chứng minh nhân dân hết thời hạn sử dụng;

+ Chứng minh nhân dân hư hỏng không sử dụng được;

+ Thay đổi họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh;

+ Thay đổi nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Thay đổi đặc điểm nhận dạng.

- Trường hợp bị mất chứng minh nhân dân thì phải làm thủ tục cấp lại.

Câu hỏi 7. Chứng minh nhân dân như thế nào thì được coi là "hư hỏng không sử dụng được"?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 mục II của Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13), chứng minh nhân dân được coi là "hư hỏng không sử dụng được" khi bị rách, nát, không rõ ảnh hoặc một trong các thông tin đã ghi trên chứng minh nhân dân.

Câu hỏi 8. Trước đây, một người đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã X huyện Y tỉnh Thanh Hoá; nhưng hiện nay, người đó sinh sống, làm việc, có nhà ở và đã đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố Hà Nội. Vậy,

chứng minh nhân dân của người đó do Công an tỉnh Thanh Hoá cấp từ năm 1998 có cần phải làm thủ tục xin cấp lại hay không?

Trả lời: Theo quy định tại điểm a khoản 2 mục II của Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13) thì những người đã được cấp giấy chứng minh nhân dân nhưng chuyển nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì phải làm thủ tục đổi lại chứng minh nhân dân. Như vậy, chứng minh nhân dân của người được cấp năm 1998 tuy chưa hết thời hạn sử dụng nhưng do người đã chuyển nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ngoài phạm vi tỉnh Thanh Hoá nên cần đến cơ quan Công an quận, huyện nơi người đó đăng ký hộ khẩu thường trú tại Hà Nội để làm thủ tục đổi chứng minh nhân dân.

Câu hỏi 9. Trường hợp một người trước đây đã đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã X huyện Y tỉnh Cao Bằng; nhưng nay đã chuyển nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đến xã M huyện T tỉnh Cao Bằng. Chứng minh nhân dân của người này do Công an tỉnh Cao Bằng cấp đến nay vẫn còn thời hạn sử dụng. Vậy, người này có cần phải làm thủ tục đổi chứng minh nhân dân hay không?

Trả lời: Theo quy định tại điểm a khoản 2 mục II của Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13), trường hợp chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú

trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì không cần phải làm thủ tục đổi chứng minh nhân dân. Tuy nhiên, nếu có yêu cầu đổi lại chứng minh nhân dân thì Công an tỉnh Cao Bằng sẽ làm thủ tục đổi lại chứng minh nhân dân.

Câu hỏi 10. Đối với người đã thực hiện giải phẫu vì lý do tai nạn hoặc vì lý do thẩm mỹ dẫn đến có thay đổi hình ảnh hoặc đặc điểm nhận dạng thì có phải làm thủ tục xin cấp lại chứng minh nhân dân hay không?

Trả lời: Theo quy định tại điểm a khoản 2 mục II của Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13) thì trường hợp thay đổi đặc điểm nhận dạng khi đã qua phẫu thuật thẩm mỹ, chỉnh hình hoặc vì lý do khác đã làm thay đổi hình ảnh hoặc đặc điểm nhận dạng thì phải làm thủ tục đổi chứng minh nhân dân. Như vậy, những người đã qua giải phẫu vì lý do tai nạn hoặc vì lý do thẩm mỹ mà dẫn đến thay đổi hình ảnh hoặc đặc điểm nhận dạng thì đều phải làm thủ tục xin cấp lại chứng minh nhân dân.

Câu hỏi 11. Đối tượng nào thì được cấp chứng minh nhân dân mới? Thủ tục cấp chứng minh nhân dân mới được quy định như thế nào? Thời gian trả kết quả trong bao nhiêu ngày?

Trả lời: Đối tượng, thủ tục cấp chứng minh

nhân dân mới được quy định tại khoản 1 mục II của Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13), cụ thể như sau:

a) Đối tượng cấp mới gồm: những công dân chưa được cấp chứng minh nhân dân theo Nghị định số 05/1999/NĐ-CP và giấy chứng minh nhân dân theo Quyết định số 143/CP ngày 09-8-1976 của Hội đồng Chính phủ.

b) Thủ tục cấp mới chứng minh nhân dân:

- Xuất trình hộ khẩu thường trú (sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể). Ở những địa phương chưa cấp hai loại sổ hộ khẩu trên, Công an nơi làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân căn cứ vào sổ đăng ký hộ khẩu hoặc chứng nhận đăng ký hộ khẩu thường trú của Công an xã, phường, thị trấn;

- Chụp ảnh: ảnh do cơ quan Công an chụp hoặc thu qua camera để in trên chứng minh nhân dân và tờ khai. Ảnh màu, kích thước là 3 x 4 cm, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính, trang phục tác phong nghiêm túc, lịch sự;

- Kê khai tờ khai cấp chứng minh nhân dân (theo mẫu);

- In vân tay 10 ngón vào chỉ bản, tờ khai (theo mẫu) hoặc cơ quan Công an thu vân tay 10 ngón qua máy lấy vân tay tự động để in vào chỉ bản và chứng minh nhân dân;

- Nộp lệ phí cấp chứng minh nhân dân.

Theo quy định tại khoản 6 mục II của Thông tư số 04 /1999/TT-BCA thì kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ và làm xong thủ tục theo quy định, cơ quan Công an phải làm xong chứng minh nhân dân cho công dân trong thời gian sớm nhất, tối đa không quá 15 ngày (ở thành phố, thị xã), và 30 ngày (ở địa bàn khác).

Câu hỏi 12. Đối tượng nào thì được đổi, cấp lại chứng minh nhân dân? Thủ tục đổi, cấp lại chứng minh nhân dân được quy định như thế nào? Thời gian trả kết quả trong bao nhiêu ngày?

Trả lời: Thủ tục đổi, cấp lại chứng minh nhân dân được quy định tại khoản 2 mục II của Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13), cụ thể như sau:

a) Đổi chứng minh nhân dân:

Những công dân đã được cấp chứng minh nhân dân theo Nghị định số 05/1999/NĐ-CP và giấy chứng minh nhân dân theo Quyết định số 143/CP ngày 09-8-1976 được đổi lại trong các trường hợp sau:

+ Quá thời hạn sử dụng 15 năm kể từ ngày cấp;

+ Chứng minh nhân dân rách, nát, không rõ ảnh hoặc một trong các thông tin đã ghi trên chứng minh nhân dân;

+ Thay đổi họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh. Những thay đổi này phải có quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

+ Những người đã được cấp giấy chứng minh

nhân dân nhưng chuyển nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú trong phạm vi tỉnh, thành phố mà công dân có yêu cầu thì được đổi lại chứng minh nhân dân;

+ Thay đổi đặc điểm nhận dạng là những trường hợp đã qua phẫu thuật thẩm mỹ, chỉnh hình hoặc vì lý do khác đã làm thay đổi hình ảnh hoặc đặc điểm nhận dạng của họ.

b) Cấp lại chứng minh nhân dân:

Đối tượng cấp lại chứng minh nhân dân là những công dân đã được cấp chứng minh nhân dân theo Nghị định số 05/1999/NĐ-CP và giấy chứng minh nhân dân theo Quyết định số 143/CP ngày 09-8-1976 nhưng bị mất.

c) Thủ tục đổi, cấp lại chứng minh nhân dân:

- Đơn trình bày rõ lý do đổi chứng minh nhân dân hoặc cấp lại, có xác nhận của Công an phường, xã, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, ảnh dán vào đơn và đóng dấu giáp lai;

- Xuất trình hộ khẩu thường trú (sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể). Ở những địa phương chưa cấp hai loại sổ hộ khẩu trên, Công an nơi làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân căn cứ vào sổ đăng ký hộ khẩu, chứng nhận đăng ký hộ khẩu thường trú của Công an xã, phường, thị trấn;

- Đối với những trường hợp thay đổi họ tên.

chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh, đổi lại chứng minh nhân dân phải xuất trình quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép thay đổi các nội dung trên đây;

- Chụp ảnh: ảnh do cơ quan Công an chụp hoặc thu qua camera để in trên chứng minh nhân dân và tờ khai. Ảnh màu, kích thước là 3 x 4 cm, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính, trang phục tác phong nghiêm túc, lịch sự;

- Kê khai tờ khai cấp chứng minh nhân dân theo mẫu;

- Vân tay hai ngón trỏ có thể in vào tờ khai theo mẫu hoặc cơ quan Công an thu vân tay hai ngón qua máy lấy vân tay tự động để in vào tờ khai và chứng minh nhân dân;

- Nộp lệ phí;

- Các trường hợp đổi chứng minh nhân dân phải nộp lại giấy chứng minh nhân dân theo Quyết định số 143/CP ngày 09-8-1976 của Hội đồng Chính phủ (nếu có), chứng minh nhân dân đã hết hạn sử dụng, hư hỏng hoặc có thay đổi nội dung cho cơ quan Công an ngay khi làm thủ tục đổi để lưu chung với hồ sơ.

Những trường hợp mất hồ sơ do thất lạc, hoả hoạn, bão lụt và các trường hợp bất khả kháng, cơ quan Công an phải thông báo khi công dân đến làm thủ tục cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân thì làm thủ tục cấp mới cho những đối tượng này.

Theo quy định tại khoản 6 mục II của Thông

tư số 04/1999/TT-BCA thì kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ và làm xong thủ tục theo quy định, cơ quan Công an phải làm xong chứng minh nhân dân cho công dân trong thời gian sớm nhất, tối đa không quá 15 ngày (ở thành phố, thị xã), và 30 ngày (ở địa bàn khác).

Câu hỏi 13. Việc sử dụng chứng minh nhân dân được pháp luật quy định như thế nào? Những hành vi nào bị cấm khi sử dụng chứng minh nhân dân?

Trả lời: *Việc sử dụng chứng minh nhân dân* được quy định tại Điều 7 của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP như sau: Công dân được sử dụng chứng minh nhân dân của mình làm chứng nhận nhân thân và phải mang theo khi đi lại, giao dịch; xuất trình khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, kiểm soát. Số chứng minh nhân dân được dùng để ghi vào một số loại giấy tờ khác của công dân.

- *Những hành vi bị nghiêm cấm khi sử dụng chứng minh nhân dân* là: nghiêm cấm việc làm giả, tẩy xóa, sửa chữa, cho thuê, cho mượn, thế chấp, v.v. chứng minh nhân dân.

Câu hỏi 14. Việc kiểm tra chứng minh nhân dân được quy định như thế nào? Những người nào được quyền kiểm tra chứng minh nhân dân của công dân?

Trả lời: *Việc kiểm tra chứng minh nhân dân*

được quy định tại Điều 9 của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP như sau: Cán bộ, công chức và những người của các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ bảo vệ, giải quyết công việc có liên quan đến công dân được quyền yêu cầu công dân xuất trình chứng minh nhân dân trước khi giải quyết công việc;

- *Những người được quyền kiểm tra chứng minh nhân dân của công nhân* là: cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân và Công an xã trong khi làm nhiệm vụ được quyền kiểm tra, kiểm soát chứng minh nhân dân của công dân tại nơi công cộng hoặc phạm vi địa bàn quản lý.

Câu hỏi 15. Trong trường hợp nào thì chứng minh nhân dân bị thu hồi? Thẩm quyền thu hồi chứng minh nhân dân được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP, chứng minh nhân dân bị thu hồi trong các trường hợp sau:

+ Bị tước hoặc thôi quốc tịch Việt Nam;

+ Ra nước ngoài định cư.

Thẩm quyền thu hồi chứng minh nhân dân được quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 05/1999/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Cơ quan Công an nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại chứng minh nhân dân có thẩm quyền thu hồi chứng minh nhân dân trong trường hợp bị

tước hoặc thôi quốc tịch Việt Nam; ra nước ngoài định cư.

Câu hỏi 16. Trong trường hợp nào thì chứng minh nhân dân bị tạm giữ ? Thẩm quyền tạm giữ chứng minh nhân dân được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP, chứng minh nhân dân bị tạm giữ trong các trường hợp sau:

- Có hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật phải bị tạm giữ chứng minh nhân dân;

- Bị tạm giam, thi hành án phạt tù tại trại giam; chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh.

Công dân được nhận lại chứng minh nhân dân khi chấp hành xong quyết định xử lý vi phạm hành chính; hết thời hạn tạm giam, chấp hành xong án phạt tù; chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh.

Thẩm quyền tạm giữ chứng minh nhân dân được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Những người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính có quyền tạm giữ chứng minh nhân dân của những công dân có hành vi vi phạm hành chính

theo quy định của pháp luật phải bị tạm giữ chứng minh nhân dân;

- Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi công dân có hộ khẩu thường trú, cơ quan thi hành lệnh tạm giam, cơ quan thi hành án phạt tù, thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có thẩm quyền tạm giữ chứng minh nhân dân của những người bị tạm giam, thi hành án phạt tù tại trại giam; chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh.

Câu hỏi 17. Chứng minh nhân dân hết hạn, khi làm thủ tục đổi chứng minh nhân dân có được cấp số chứng minh nhân dân mới hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13) thì mỗi công dân Việt Nam chỉ được cấp một chứng minh nhân dân và có một số chứng minh nhân dân riêng. Nếu có sự thay đổi hoặc bị mất chứng minh nhân dân thì được làm thủ tục đổi, cấp lại một giấy chứng minh nhân dân khác nhưng số ghi trên chứng minh nhân dân vẫn giữ đúng theo số ghi trên chứng minh nhân dân đã cấp.

Câu hỏi 18. Thủ tục cấp chứng minh nhân dân cho người công tác trong Quân đội và Công an nhân dân được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Thủ tục cấp chứng minh nhân dân cho

người công tác trong Quân đội và Công an nhân dân được quy định tại khoản 4 mục II của Thông tư số 04/1999/TT-BCA (C13), cụ thể như sau:

- Đối với những công dân trong biên chế chính thức của Quân đội, Công an nhân dân đang ở tập trung trong doanh trại, nhà tập thể khi làm thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân cũng phải làm đầy đủ các thủ tục theo quy định chung. Riêng việc xuất trình hộ khẩu thường trú được thay bằng giấy giới thiệu của cấp có thẩm quyền kèm theo Chứng minh Quân đội, Giấy chứng nhận Công an;

- Thẩm quyền cấp giấy giới thiệu cho công dân là Quân nhân và Công an nhân dân để làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân quy định như sau:

+ Cục trưởng hoặc cấp tương đương (nếu cấp cho người thuộc biên chế của các cơ quan đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an);

+ Thủ trưởng Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng, Bộ Tư lệnh;

+ Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Giám đốc học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, trung học;

+ Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Người cấp giấy giới thiệu làm thủ tục cấp

chứng minh nhân dân phải chịu trách nhiệm cấp đúng đối tượng đã quy định nêu trên.

Câu hỏi 19. Mức thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân được quy định như thế nào? Những đối tượng nào được miễn thu lệ phí?

Trả lời: Theo quy định tại điểm b.1 khoản 4 mục III của Thông tư số 97/2006/TT-BTC, mức thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân được quy định như sau:

- Mức thu tối đa đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh:

+ Cấp mới: không quá 5.000 đồng/lần cấp;

+ Cấp lại, đổi: không quá 6.000 đồng/lần cấp;

+ Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo và các khu vực khác, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định đối với cấp chứng minh nhân dân tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh;

- Các đối tượng được miễn thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân gồm: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Uỷ ban Dân tộc.

Câu hỏi 20. Nếu làm mất, tẩy xoá hoặc làm hư hỏng chứng minh nhân dân, giấy tờ đi lại khác thì có bị xử phạt vi phạm hành chính không? Nếu có thì theo quy định tại văn bản nào?

Trả lời: Các hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến chứng minh nhân dân được quy định tại Điều 12 của Nghị định số 150/2005/NĐ-CP ngày 12-12-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội; cụ thể như sau:

a) Các hành vi sau đây bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng:

- Không mang theo giấy chứng minh nhân dân hoặc không xuất trình giấy chứng minh nhân dân khi có yêu cầu kiểm tra;

- Không thực hiện đúng quy định về cấp mới, cấp lại, đổi giấy chứng minh nhân dân;

- Không thực hiện đúng quy định về thu hồi, tạm giữ giấy chứng minh nhân dân;

- Không làm giấy chứng minh nhân dân theo quy định;

- Sử dụng giấy chứng minh nhân dân đã hết thời hạn.

b) Các hành vi sau đây bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng.

- Đến khu vực quy định cần có giấy phép mà không có hoặc có giấy phép nhưng không còn giá trị;

- Sử dụng giấy chứng minh nhân dân của người khác.

c) Các hành vi sau đây bị phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng:

- Tẩy xoá, sửa chữa giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép đi lại khác;

- Thuê, mượn hoặc cho người khác thuê, mượn giấy chứng minh nhân dân, giấy phép đi lại khác;

- Bỏ lại giấy chứng minh nhân dân sau khi bị kiểm tra, tạm giữ;

- *Tự ý thay ảnh của mình hoặc thay ảnh của người khác vào giấy chứng minh nhân dân.*

d) Các hành vi sau đây bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng:

- Khai man, giả mạo hồ sơ để được cấp giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép đi lại khác;

- Làm giả giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép đi lại khác;

- Sử dụng giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép đi lại không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khác, cụ thể như sau:

- *Tịch thu tang vật, phương tiện, nếu hành vi vi phạm là*: sử dụng giấy chứng minh nhân dân đã hết thời hạn; sử dụng giấy chứng minh nhân dân của người khác; tẩy xoá, sửa chữa giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép đi lại khác; tự ý

thay ảnh của mình hoặc thay ảnh của người khác vào giấy chứng minh nhân dân; khai man, giả mạo hồ sơ để được cấp giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép đi lại khác; làm giả giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép đi lại khác; sử dụng giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép đi lại không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- *Huỷ bỏ hồ sơ giả mạo, nếu hành vi vi phạm là*: khai man, giả mạo hồ sơ để được cấp giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép đi lại khác.

Phần thứ hai

HỎI - ĐÁP VỀ HỘ CHIẾU

Câu hỏi 21. Hộ chiếu và những vấn đề liên quan đến hộ chiếu được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật nào?

Trả lời: Hộ chiếu và những vấn đề liên quan đến hộ chiếu được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

- Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17-8-2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định số 136/2007/NĐ-CP);

- Nghị định số 150/2005/NĐ-CP ngày 12-12-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 150/2005/NĐ-CP);

- Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11) ngày 29-11-2007 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn việc cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước theo Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17-8-2007 của Chính phủ về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11));

- Thông tư số 02/2008/TT-BNG ngày 04-02-2008 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước và ở nước ngoài theo Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17-8-2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2008/TT-BNG);

- Thông tư số 66/2009/TT-BTC ngày 30-3-2009 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 66/2009/TT-BTC);

- Thông tư số 113/2009/TT-BTC ngày 02-6-2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 66/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư số 113/2009/TT-BTC);

- Thông tư số 134/2004/TT-BTC ngày 31-12-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số 134/2004/TT-BTC);

- Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG ngày 12-5-2009 của Bộ Công an, Bộ Ngoại

giao hướng dẫn thủ tục giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký thường trú tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BCA-BNG).

Câu hỏi 22. Hộ chiếu là gì?

Trả lời: Hộ chiếu là giấy chứng nhận nhân thân, quốc tịch và chức vụ (nếu có) do cơ quan có thẩm quyền của một nước cấp cho công dân nước mình khi người đó đi ra nước ngoài. Hộ chiếu không tạo ra quyền cho người có hộ chiếu được phép xuất cảnh khỏi nước mình; nhập cảnh, quá cảnh qua lãnh thổ nước khác. Người có hộ chiếu chỉ được phép xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi có thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của nước mình hoặc các nhà nước hữu quan hoặc trên cơ sở các hiệp định miễn thị thực giữa các nhà nước đó. Người mang hộ chiếu của nước nào thì được hưởng quyền bảo hộ ngoại giao của nước đó.

Câu hỏi 23. Thị thực là gì?

Trả lời: Thị thực là xác nhận do cơ quan có thẩm quyền của một nước cấp cho người nước ngoài, cho phép người đó nhập cảnh, xuất cảnh nước mình trong một thời hạn nhất định. Theo quy định của Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2000, thị thực Việt Nam gồm: thị thực một lần, có giá trị sử dụng để nhập cảnh một lần trong thời hạn

không quá 12 tháng; thị thực nhiều lần, có giá trị sử dụng để nhập cảnh nhiều lần trong thời hạn không quá 12 tháng. Thị thực không được gia hạn và được cấp vào hộ chiếu của người nước ngoài.

Câu hỏi 24. Hộ chiếu quốc gia cấp cho công dân Việt Nam để xuất cảnh, nhập cảnh gồm có mấy loại? Giấy tờ cấp cho công dân Việt Nam để xuất cảnh, nhập cảnh bao gồm những loại nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, có những loại giấy tờ sau đây cấp cho công dân Việt Nam để xuất cảnh, nhập cảnh:

- *Hộ chiếu quốc gia:*

Hộ chiếu quốc gia cấp cho công dân Việt Nam để xuất cảnh, nhập cảnh; hộ chiếu quốc gia gồm có ba loại:

+ Hộ chiếu ngoại giao;

+ Hộ chiếu công vụ;

+ Hộ chiếu phổ thông.

- *Các giấy tờ khác cấp cho công dân Việt Nam để xuất cảnh, nhập cảnh, bao gồm:*

+ Hộ chiếu thuyền viên;

+ Giấy thông hành biên giới;

+ Giấy thông hành nhập xuất cảnh;

+ Giấy thông hành hồi hương;

+ Giấy thông hành.

Câu hỏi 25. Thời hạn của hộ chiếu quốc gia, các giấy tờ khác cấp cho công dân Việt Nam để xuất cảnh, nhập cảnh được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Thời hạn của hộ chiếu quốc gia, các giấy tờ khác cấp cho công dân Việt Nam để xuất cảnh, nhập cảnh được quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP như sau:

- *Đối với hộ chiếu quốc gia:*

+ Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có giá trị không quá 05 năm tính từ ngày cấp. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ được gia hạn một lần, tối đa không quá 03 năm. Việc gia hạn phải thực hiện trước khi hộ chiếu hết hạn ít nhất 30 ngày;

+ Hộ chiếu phổ thông có giá trị không quá 10 năm tính từ ngày cấp và không được gia hạn;

Thời hạn của hộ chiếu quốc gia cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi hoặc cấp cho công dân kèm theo trẻ em dưới 14 tuổi thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

+ Hộ chiếu quốc gia cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi có giá trị không quá 05 năm tính từ ngày cấp đến khi trẻ em đó đủ 14 tuổi và không được gia hạn.

+ Trẻ em dưới 14 tuổi được cấp chung vào hộ chiếu quốc gia của cha hoặc mẹ nếu có đề nghị của cha hoặc mẹ trẻ em đó. Trong trường hợp này, hộ chiếu có giá trị không quá 05 năm tính từ ngày cấp cho đến khi trẻ em đó đủ 14 tuổi và không được gia hạn.

- *Đối với các loại giấy tờ khác:*

+ Giấy thông hành biên giới, giấy thông hành xuất nhập cảnh, giấy thông hành hồi hương có giá trị không quá 12 tháng tính từ ngày cấp và không được gia hạn;

+ Giấy thông hành có giá trị không quá 06 tháng tính từ ngày cấp và không được gia hạn;

+ Hộ chiếu thuyền viên có giá trị không quá 05 năm tính từ ngày cấp. Hộ chiếu thuyền viên được gia hạn một lần, tối đa không quá 03 năm. Việc gia hạn phải thực hiện trước khi hộ chiếu hết hạn ít nhất 30 ngày.

Câu hỏi 26. Cơ quan nào có trách nhiệm cấp, gia hạn, sửa đổi hộ chiếu quốc gia cho công dân Việt Nam khi xuất cảnh, nhập cảnh?

Trả lời: Theo quy định tại các Điều 27, 28 và 31 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP thì:

- Bộ Công an có trách nhiệm cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông cho công dân Việt Nam đang ở trong nước;

- Bộ Ngoại giao có trách nhiệm cấp, gia hạn, sửa đổi hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân Việt Nam đang ở trong nước;

- Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm:

+ Cấp, gia hạn, sửa đổi hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo thông báo của Bộ Ngoại giao;

+ Cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông theo hướng dẫn của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao.

Câu hỏi 27. Theo quy định của pháp luật những đối tượng nào được cấp hộ chiếu ngoại giao?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, hộ chiếu ngoại giao cấp cho công dân Việt Nam thuộc diện sau đây được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cử hoặc quyết định cho ra nước ngoài, phù hợp với tính chất của chuyến đi:

1. Thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Tổng Bí thư, Uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

- Các vị nguyên là Tổng Bí thư, Uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng;

- Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm, Uỷ viên Uỷ ban Kiểm tra Trung ương Đảng;

- Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban các Ban trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng;

- Giám đốc, Phó Giám đốc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh; Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập Báo Nhân dân, Tạp chí Cộng sản, Website của Đảng; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương;

- Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan Trung ương, khối doanh nghiệp Trung ương;

- Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

2. Thuộc Quốc hội:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Uỷ viên Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

- Các vị nguyên là Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;

- Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Uỷ ban của Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;

- Trưởng ban, Phó Trưởng các Ban của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Đại biểu Quốc hội;

- Trợ lý, thư ký của Chủ tịch Quốc hội.

3. Thuộc Chủ tịch nước:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước;

- Các vị nguyên là Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước;

- Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước;

- Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Chủ tịch nước.

4. Thuộc Chính phủ:

- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ, các vị nguyên là Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;

- Tổng Cục trưởng, Phó Tổng Cục trưởng và cấp tương đương thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan do Thủ tướng Chính phủ thành lập; Chính ủy, Phó Chính ủy, Tư lệnh, Phó Tư lệnh các Tổng cục, Bộ Tư lệnh trực thuộc Bộ Quốc phòng; sĩ quan có cấp hàm từ Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc Hải quân trở lên đang phục vụ trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân;

- Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Thủ tướng Chính phủ;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký Phân ban Việt Nam trong Uỷ ban hợp tác liên Chính phủ Việt Nam và nước ngoài.

5 . Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

6. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

7. Thuộc cơ quan nhà nước ở địa phương:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Thuộc các đoàn thể và tổ chức nhân dân cấp Trung ương:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam;

- Bí thư thứ nhất, Bí thư thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị Việt Nam;

- Chủ tịch Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam;

- Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam;

- Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

- Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

9. Những người đang phục vụ trong ngành Ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ các chức vụ từ Phó tùy viên quốc phòng trở lên tại Cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ và từ chức vụ Tùy viên lãnh sự trở lên tại Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

10. Giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự.

11. Vợ hoặc chồng của những người thuộc diện quy định từ mục 1 đến mục 8 nêu trên cùng đi theo hành trình công tác; vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của những người thuộc diện quy định tại mục 9 nêu trên cùng đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

12. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu đối ngoại hoặc lễ tân nhà nước và tính chất chuyến đi công tác, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu ngoại giao theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xét quyết định cấp hộ chiếu ngoại giao theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho những người không thuộc diện quy định từ mục 1 đến mục 11 nêu trên.

Câu hỏi 28. Theo quy định của pháp luật, những đối tượng nào được cấp hộ chiếu công vụ?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, hộ chiếu công vụ cấp cho công dân Việt Nam thuộc diện sau đây, được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cử ra nước ngoài thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng của cơ quan đó:

1. Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

3. Nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

4. Vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi của những người nêu tại mục 3 nêu trên cùng đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

5. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu và tính chất của chuyến đi, Bộ trưởng Bộ

Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu công vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xét quyết định cấp hộ chiếu công vụ theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho những người không thuộc diện quy định từ mục 1 đến mục 4 nêu trên.

Câu hỏi 29. Những đối tượng nào được cấp hộ chiếu phổ thông?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, hộ chiếu phổ thông cấp cho mọi công dân Việt Nam.

Câu hỏi 30. Hộ chiếu thuyền viên có thuộc hộ chiếu quốc gia không? Trong trường hợp nào thì công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu thuyền viên? Thời hạn sử dụng và việc gia hạn hộ chiếu thuyền viên được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 4 và Điều 9 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, hộ chiếu thuyền viên không thuộc hộ chiếu quốc gia. Hộ chiếu thuyền viên là một loại giấy tờ cấp cho công dân Việt Nam là thuyền viên để xuất nhập cảnh theo tàu biển hoặc phương tiện thuỷ nội địa hoạt động tuyến quốc tế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Giao thông vận tải.

Hộ chiếu thuyền viên có giá trị không quá 05 năm

tính từ ngày cấp và được gia hạn một lần, tối đa không quá 03 năm. Việc gia hạn phải thực hiện trước khi hộ chiếu hết hạn ít nhất 30 ngày.

Câu hỏi 31. Thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông cho công dân Việt Nam ở trong nước được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Thủ tục cấp Hộ chiếu phổ thông cho công dân Việt Nam ở trong nước được quy định tại Điều 15 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Công dân Việt Nam ở trong nước đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh theo một trong các cách sau đây:

a) Trực tiếp nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú hoặc nơi đang tạm trú;

b) Gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú và đề nghị được nhận kết quả qua đường bưu điện. Việc gửi hồ sơ và nhận kết quả qua đường bưu điện thực hiện theo thủ tục do Bộ Công an và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam quy định;

c) Uỷ thác cho cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân trực tiếp nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú. Việc ủy thác thực hiện theo quy định của Bộ Công an.

2. Trường hợp cấp thiết cần hộ chiếu gấp (do Bộ Công an quy định) người đề nghị có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

3. Hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu gồm có:

a) Đối với trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông theo mẫu quy định;

Đối với trẻ em dưới 14 tuổi thì cha, mẹ hoặc người đỡ đầu của trẻ em đó khai và ký vào tờ khai; nếu cha hoặc mẹ có nhu cầu cho con dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu thì khai chúng vào tờ khai của mình.

- Bản sao giấy khai sinh của trẻ em dưới 14 tuổi;

Khi nộp hồ sơ phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân của người đề nghị cấp hộ chiếu còn giá trị để đối chiếu.

b) Đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông theo mẫu quy định, có xác nhận của Trưởng Công an phường, xã nơi đăng ký thường trú;

- Bản chụp giấy chứng minh nhân dân còn giá trị.

4. Khi nộp hồ sơ, người đề nghị cấp hộ chiếu phải nộp lệ phí hộ chiếu theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện thì nộp lệ phí cùng với hồ sơ và thanh toán cước phí chuyển, phát cho Bưu điện.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ và trả kết quả:

a) Đối với các trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện, Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trả kết quả trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Đối với trường hợp cấp thiết cần hộ chiếu gấp, Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trả kết quả trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

6. Trưởng Công an phường, xã nơi công dân thường trú phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận trong tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu của công dân.

7. Cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân được người đề nghị cấp hộ chiếu ủy thác nộp hồ sơ và nhận kết quả phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đối chiếu chính xác giữa người đề nghị cấp hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân và tờ khai của họ.

Câu hỏi 32. Thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông cho công dân Việt Nam đang ở nước ngoài được thực hiện như thế nào? Lệ phí phải trả là bao nhiêu?

Trả lời: Thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông cho công dân Việt Nam đang ở nước ngoài được quy định tại Điều 16 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Công dân Việt Nam đang ở nước ngoài đề

nghị cấp hộ chiếu phổ thông thì nộp hồ sơ tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Hồ sơ gồm có:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu theo mẫu quy định;
- Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam;
- Bản sao giấy khai sinh nếu người đề nghị cấp hộ chiếu dưới 14 tuổi.

Trường hợp cha hoặc mẹ có nhu cầu cho con dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu thì khai chung vào tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu của mình.

2. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả kết quả cho người đề nghị trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2004/TT-BTC, lệ phí cấp hộ chiếu là 50 USD/hộ chiếu.

Câu hỏi 33. Hộ chiếu phổ thông được đề nghị cấp lại trong những trường hợp nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm b khoản 1 mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11) thì những trường hợp đề nghị cấp lại hộ chiếu phổ thông bao gồm:

- Hộ chiếu bị mất;
- Hộ chiếu bị hư hỏng;
- Hộ chiếu còn thời hạn dưới 30 ngày hoặc đã hết thời hạn;
- Khi muốn tách trẻ em trong hộ chiếu của mẹ hoặc cha.

Câu hỏi 34. Hồ sơ đề nghị cấp lại hộ chiếu phổ thông gồm những giấy tờ gì? Lệ phí như thế nào?

Trả lời: Hồ sơ đề nghị cấp lại hộ chiếu phổ thông được quy định tại điểm b khoản 1 mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11) đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

- *Trường hợp mất hộ chiếu, hồ sơ đề nghị cấp lại gồm có:*

+ 01 tờ khai theo mẫu quy định;

+ 04 ảnh mới chụp, cỡ 4x6 cm, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, phông nền màu trắng;

+ Nộp giấy đã trình báo việc mất hộ chiếu.

- *Trường hợp hộ chiếu bị hư hỏng hoặc hộ chiếu còn thời hạn dưới 30 ngày, hồ sơ đề nghị cấp lại gồm có:*

+ 01 tờ khai theo mẫu quy định;

+ 04 ảnh mới chụp, cỡ 4x6 cm, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, phông nền màu trắng;

+ Nộp lại hộ chiếu đó.

- *Trường hợp muốn tách trẻ em trong hộ chiếu của mẹ hoặc cha, hồ sơ đề nghị cấp lại gồm có:*

+ 01 tờ khai theo mẫu quy định và 02 ảnh của mẹ hoặc cha để cấp lại hộ chiếu;

+ 01 tờ khai theo mẫu quy định và 02 ảnh của trẻ em để cấp riêng hộ chiếu cho trẻ em đó (tờ khai do mẹ hoặc cha khai, ký tên);

+ Nộp hộ chiếu đang sử dụng.

Theo quy định tại Thông tư số 66/2009/TT-BTC, lệ phí cấp lại hộ chiếu là 400.000 đồng/hộ chiếu.

Câu hỏi 35. Hộ chiếu phổ thông được cấp đổi trong những trường hợp nào? Hồ sơ đề nghị cấp đổi hộ chiếu bao gồm những giấy tờ gì? Lệ phí phải trả là bao nhiêu?

Trả lời: Theo quy định tại điểm c khoản 1 mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11) thì hộ chiếu phổ thông được cấp đổi trong những trường hợp sau:

- Hộ chiếu còn giá trị ít nhất 30 ngày;
- Hộ chiếu còn thời hạn nhưng hết trang dành cho thị thực hoặc vì lý do khác.

Hồ sơ đề nghị cấp đổi hộ chiếu gồm có:

+ 01 tờ khai theo mẫu quy định (không phải xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi thường trú hoặc tạm trú);

+ 04 ảnh mới chụp, cỡ 4x6 cm, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, phông nền màu trắng;

+ Nộp hộ chiếu đang sử dụng để làm căn cứ cấp đổi.

Lệ phí cấp đổi hộ chiếu quy định tại Thông tư số 66/2009/TT-BTC là 50.000đồng/hộ chiếu.

Câu hỏi 36. Hộ chiếu phổ thông được sửa đổi trong những trường hợp nào?.Điều kiện như thế nào được sửa đổi hộ chiếu phổ thông? Hồ sơ đề nghị sửa đổi bao gồm những giấy tờ gì? Lệ phí phải trả là bao nhiêu?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11) thì hộ chiếu

phổ thông được sửa đổi trong những trường hợp sau:

- Điều chỉnh họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, số chứng minh nhân dân trong hộ chiếu;

- Bổ sung trẻ em vào hộ chiếu của mẹ hoặc cha.

Điều kiện để được sửa đổi hộ chiếu phổ thông là: hộ chiếu đó phải còn thời hạn sử dụng ít nhất một năm.

Hồ sơ đề nghị sửa lại hộ chiếu phổ thông đối với từng trường hợp cụ thể được quy định như sau:

- *Trường hợp đề nghị điều chỉnh họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, số chứng minh nhân dân:*

+ Nộp 01 tờ khai theo mẫu quy định;

+ Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý chứng minh sự điều chỉnh đó.

- *Trường hợp bổ sung trẻ em vào hộ chiếu của mẹ hoặc cha*:

+ Nộp 01 tờ khai theo mẫu quy định (tờ khai phải được Công an xã, phường, thị trấn nơi trẻ em đó thường trú hoặc tạm trú xác nhận và đóng dấu giáp lai ảnh);

+ Nộp 01 bản sao giấy khai sinh (mang theo bản chính để đối chiếu);

+ Nộp 04 ảnh cỡ 3x4 cm của trẻ em.

Lệ phí sửa đổi hộ chiếu phổ thông quy định tại Thông tư số 66/2009/TT-BTC là 50.000đồng/hộ chiếu.

Câu hỏi 37. Hộ chiếu phổ thông được giải quyết cấp gấp trong những trường hợp nào? Thời hạn trả kết quả là bao nhiêu ngày?

Trả lời: Theo quy định tại điểm c khoản 3 mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11) thì hộ chiếu phổ thông được đề nghị cấp gấp trong những trường hợp sau đây:

- Người cần đi nước ngoài để chữa bệnh nếu có giấy tờ chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc bệnh viện của các bộ, ngành;

- Người có thân nhân ruột thịt ở nước ngoài bị tai nạn, bệnh tật, bị chết cần phải đi gấp để giải quyết, nếu có giấy tờ chứng minh những sự việc đó;

- Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân viên trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, nếu có văn bản của thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tư cách pháp nhân nơi người đó đang làm việc đề nghị;

- Trường hợp có lý do cấp thiết khác đủ căn cứ thì Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an xem xét, cấp hộ chiếu theo đúng quy định pháp luật.

Thời hạn trả kết quả đối với những trường hợp có nhu cầu cấp hộ chiếu gấp thì giải quyết, trả kết quả sớm nhất trong phạm vi thời hạn quy định: Nếu hồ sơ nộp tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì trả kết quả trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy

đủ hồ sơ theo quy định. Nếu hồ sơ nộp tại Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thì trả kết quả trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Câu hỏi 38. Trường hợp muốn làm thủ tục cấp hộ chiếu riêng cho trẻ em dưới 14 tuổi thì hồ sơ bao gồm những loại giấy tờ gì?

Trả lời: Theo quy định tại điểm a khoản 1 mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11) thì hồ sơ đề nghị cấp riêng hộ chiếu cho trẻ em dưới 14 tuổi gồm có:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu theo mẫu quy định (mẹ hoặc cha khai và ký tên) phải được Công an xã, phường, thị trấn nơi trẻ em đó thường trú hoặc tạm trú xác nhận và đóng dấu giáp lai ảnh;
- 01 bản sao giấy khai sinh (có bản chính để đối chiếu);
- 04 ảnh cỡ 4x6 cm.

Trường hợp không còn mẹ hoặc cha thì mẹ, cha nuôi hoặc người đỡ đầu (có giấy tờ chứng minh là người đỡ đầu hoặc cha, mẹ nuôi hợp pháp khai và ký tên vào tờ khai hợp pháp).

Câu hỏi 39. Hồ sơ đề nghị cấp chung hộ chiếu với mẹ hoặc cha cho trẻ em dưới 14 tuổi bao gồm những giấy tờ gì?

Trả lời: Theo quy định tại điểm a khoản 1 mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11) thì

hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu của mẹ hoặc cha cùng với con dưới 14 tuổi gồm có:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu theo mẫu quy định phải được Công an xã, phường, thị trấn nơi thường trú hoặc tạm trú xác nhận và đóng dấu giáp lai ảnh;

- 04 ảnh (của cha hoặc mẹ) mới chụp, cỡ 4x6 cm, mắt nhìn thẳng, đầu để trần, phông nền màu trắng;

- Bản sao giấy khai sinh của trẻ em đó (mang theo bản chính để đối chiếu);

- 04 ảnh (của trẻ em dưới 14 tuổi) cỡ 4x6 cm.

Câu hỏi 40. Trường hợp trẻ em dưới 14 tuổi đã được cấp hộ chiếu phổ thông cùng với hộ chiếu của cha hoặc mẹ, nay muốn tách riêng hộ chiếu của mẹ hoặc cha và của con để việc sử dụng được thuận tiện thì hồ sơ gồm những giấy tờ gì?

Trả lời: Theo quy định tại điểm b khoản 1 mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11), trường hợp muôn đề nghị tách riêng hộ chiếu của cha hoặc mẹ và con dưới 14 tuổi thì thủ tục như sau:

Nộp hộ chiếu, 01 tờ khai theo mẫu quy định và 02 ảnh của cha hoặc mẹ để cấp lại hộ chiếu; nộp 01 tờ khai theo mẫu quy định và 2 ảnh của trẻ em để cấp riêng hộ chiếu cho trẻ em đó (tờ khai do mẹ hoặc cha khai, ký tên).

Câu hỏi 41. Trường hợp mẹ đã được cấp hộ chiếu phổ thông và hộ chiếu đó hiện nay đang còn hạn sử dụng, muốn đề nghị bổ sung con dưới 14 tuổi vào hộ chiếu đó thì hồ sơ gồm những giấy tờ gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11), trường hợp muốn đề nghị bổ sung con dưới 14 tuổi vào hộ chiếu của mẹ thì hộ chiếu của mẹ phải còn thời hạn ít nhất một năm và hồ sơ gồm có:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu theo mẫu quy định phải được Công an xã, phường, thị trấn nơi người con thường trú hoặc tạm trú xác nhận và đóng dấu giáp lai ảnh;
- 01 bản sao giấy khai sinh của trẻ em (mang theo bản chính để đối chiếu);
- 04 ảnh (của trẻ em) cỡ 3x4 cm.

Câu hỏi 42. Hộ chiếu quốc gia có được sử dụng thay thế chứng minh nhân dân không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP thì hộ chiếu quốc gia được sử dụng thay thế cho giấy chứng minh nhân dân.

Câu hỏi 43. Trong những trường hợp nào thì công dân Việt Nam ở trong nước chưa được xuất cảnh?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 21 của Nghị

định số 136/2007/NĐ-CP thì công dân Việt Nam ở trong nước chưa được xuất cảnh nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc có liên quan đến công tác điều tra tội phạm.

- Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án hình sự.

- Đang có nghĩa vụ chấp hành bản án dân sự, kinh tế; đang chờ để giải quyết tranh chấp về dân sự, kinh tế.

- Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nghĩa vụ nộp thuế và những nghĩa vụ khác về tài chính trừ trường hợp có đặt tiền, đặt tài sản hoặc có biện pháp bảo đảm khác để thực hiện nghĩa vụ đó.

- Vì lý do ngăn chặn dịch bệnh nguy hiểm lây lan.

- Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

- Có hành vi vi phạm hành chính về xuất nhập cảnh theo quy định của Chính phủ.

Câu hỏi 44. Trong trường hợp nào thì người Việt Nam ở nước ngoài chưa được Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp giấy tờ có giá trị để xuất cảnh, nhập cảnh?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP thì người Việt Nam ở nước ngoài chưa được Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp giấy tờ có giá trị để xuất cảnh, nhập cảnh nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- Không có giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam;

- Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Câu hỏi 45. Nếu không có chứng minh nhân dân, công dân Việt Nam ở trong nước có được cấp hộ chiếu hay không?

Trả lời: Chứng minh nhân dân là một loại giấy tờ tùy thân của công dân do cơ quan Công an có thẩm quyền chứng nhận về những đặc điểm riêng và nội dung cơ bản của mỗi công dân trong độ tuổi do pháp luật quy định. Theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP thì khi nộp hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu, người đề nghị cấp hộ chiếu phải xuất trình chứng minh nhân dân còn giá trị để đối chiếu. Vì vậy, chứng minh nhân dân là một trong những loại giấy tờ cần phải có khi làm thủ tục xin cấp hộ chiếu.

Câu hỏi 46. Khi bị mất hộ chiếu ở trong nước thì thủ tục trình báo như thế nào?

Trả lời: Người được cấp hộ chiếu hoặc các giấy tờ có giá trị để xuất cảnh, nhập cảnh có trách nhiệm giữ gìn và bảo quản cẩn thận; trường hợp bị mất hộ chiếu, người làm mất có trách nhiệm khai báo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP và điểm a

khoản 3 mục II Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11), cụ thể như sau:

Trong thời hạn 48 giờ kể từ khi phát hiện mất hộ chiếu phải có đơn trình báo và có xác nhận của Công an phường, xã, thị trấn nơi gần nhất, sau đó trực tiếp nộp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố nơi thường trú hoặc tạm trú.

Nội dung đơn trình báo cần ghi rõ: họ và tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ thường trú hoặc tạm trú, số hộ chiếu, ngày cấp, cơ quan cấp, thời gian, địa điểm xảy ra và lý do mất hộ chiếu.

Trường hợp bị mất hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ thì ngoài việc khai báo trên, người được cấp hộ chiếu phải báo cáo ngay với cơ quan cử mình ra nước ngoài.

Câu hỏi 47. Khi bị mất hộ chiếu ở nước ngoài thì thủ tục trình báo như thế nào?

Trả lời: Thủ tục trình báo mất hộ chiếu ở nước ngoài được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP và điểm a khoản 3 mục II Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11) như sau:

Khi người bị mất hộ chiếu đang ở nước ngoài thì phải có đơn trình báo ngay với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi gần nhất và Cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại. Nội dung đơn trình báo cần ghi rõ: họ và tên, ngày tháng năm

sinh, địa chỉ thường trú hoặc tạm trú, số hộ chiếu, ngày cấp, cơ quan cấp, thời gian, địa điểm xảy ra và lý do mất hộ chiếu.

Câu hỏi 48. Hộ chiếu bị mất đã bị hủy giá trị, nếu tìm thấy thì có được khôi phục giá trị sử dụng hay không?

Trả lời: Theo quy định tại tiết c điểm 3 mục II của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11), hộ chiếu bị mất đã hủy giá trị sử dụng, khi tìm thấy không được khôi phục giá trị sử dụng.

Trường hợp vì lý do nhân đạo, cấp thiết sau đây thì có thể được khôi phục để xuất cảnh, nhập cảnh:

- Trong hộ chiếu đã có thị thực của nước ngoài còn giá trị;

- Các trường hợp nêu tại tiết c, điểm 3, mục I của Thông tư số 27/2007/TT-BCA (A11), cụ thể như sau:

+ Người cần đi nước ngoài để chữa bệnh nếu có giấy tờ chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc bệnh viện của các Bộ, ngành;

+ Người có thân nhân ruột thịt ở nước ngoài bị tai nạn, bệnh tật, bị chết cần phải đi gấp để giải quyết, nếu có giấy tờ chứng minh những sự việc đó;

+ Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân viên trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, nếu có văn bản

của thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tư cách pháp nhân nơi người đó đang làm việc đề nghị;

+ Trường hợp có lý do cấp thiết khác đủ căn cứ thì Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, cấp hộ chiếu theo đúng quy định pháp luật.

Những trường hợp thuộc diện nêu trên, người có hộ chiếu phải có đơn đề nghị khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu, gửi đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an kèm theo hộ chiếu đó. Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, trả lời trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc.

Câu hỏi 49. Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân Việt Nam ở trong nước được pháp luật quy định như thế nào? Lệ phí phải trả là bao nhiêu?

Trả lời: Thủ tục xin cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân Việt Nam đang ở trong nước được quy định tại điểm 1 mục IV của Thông tư số 02/2008/TT-BNG, cụ thể như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu gồm:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu theo mẫu. Người đề nghị cần điền đầy đủ các nội dung trong Tờ khai, ký trực tiếp, có xác nhận của Cơ quan trực tiếp quản lý nhân sự. Trường hợp trẻ em đi thăm, đi theo thì Tờ khai cần có xác nhận của cơ quan trực tiếp quản lý cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em (nếu là cán bộ, công chức, viên chức nhà nước)

hoặc của Trưởng Công an phường, xã nơi thường trú hoặc tạm trú của trẻ em;

- 03 ảnh giống nhau, cỡ 4x6 cm, chụp trên nền mầu trắng, mắt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu, mặc thường phục, chụp không quá một năm; trong đó 01 ảnh dán vào Tờ khai đóng dấu giáp lai, 02 ảnh đính kèm;

- Văn bản cử hoặc quyết định cho đi nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP; cụ thể là:

+ *Thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam:* Bộ Chính trị Trung ương Đảng; Ban Bí thư Trung ương Đảng; các Ban trực thuộc Trung ương Đảng; Văn phòng Trung ương Đảng; Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương;

+ *Thuộc Quốc hội*: Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; các Uỷ ban của Quốc hội; các Ban của Uỷ ban thường vụ của Quốc hội; Văn phòng Quốc hội;

+ *Văn phòng Chủ tịch nước;*

+ *Thuộc Chính phủ*: Thủ tướng Chính phủ; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

+ *Tòa án nhân dân tối cao;*

+ *Viện kiểm sát nhân dân tối cao;*

+ *Thuộc cơ quan nhà nước ở địa phương*: Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ *Thuộc các đoàn thể và tổ chức nhân dân ở Trung ương*: Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị Việt Nam; Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

- Xuất trình hộ chiếu đã được cấp (nếu có) để làm thủ tục hủy hộ chiếu;

- Trường hợp mất hộ chiếu phải có công văn thông báo của Cơ quan chủ quản của người được cấp hộ chiếu;

- Trường hợp đi thăm hoặc đi theo thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Cơ quan thông tấn báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài quy định tại khoản 11 Điều 6 và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 136/2007/NĐ-CP cần bổ sung ý kiến bằng văn bản của Vụ Tổ chức, Cán bộ Bộ Ngoại giao; đó là các trường hợp:

+ Vợ hoặc chồng của những người không phục vụ trong ngành Ngoại giao thuộc diện được cấp hộ chiếu ngoại giao cùng đi theo hành trình công tác; vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của những người đang phục vụ trong ngành ngoại giao thuộc diện được cấp hộ chiếu Ngoại giao cùng đi theo

hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác;

+ Vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi của nhân viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài cùng đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

Trường hợp là con dưới 18 tuổi cần bổ sung bản chụp giấy khai sinh hoặc quyết định công nhận nuôi con nuôi, quyết định công nhận giám hộ (xuất trình bản chính để đối chiếu).

b) Cơ quan cấp hộ chiếu ở trong nước có thể yêu cầu người đề nghị cấp hộ chiếu cung cấp các thông tin bổ sung trong trường hợp chưa rõ về hồ sơ, giấy tờ của người đề nghị.

c) Trường hợp cấp hộ chiếu cho những người không thuộc diện theo quy định, nhưng trong trường hợp cần thiết do yêu cầu chuyến đi công tác, Cơ quan cấp hộ chiếu ở trong nước chỉ xem xét giải quyết trên cơ sở đề nghị của Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 136/2007/NĐ-CP như đã nêu ở điểm a nêu trên, không xét cấp hộ chiếu trên cơ sở đề nghị của các đơn vị trực thuộc được ủy quyền.

d) Cơ quan cấp hộ chiếu ở trong nước xem xét giải quyết cấp hộ chiếu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Theo quy định tại Thông tư số 66/2009/TT-BTC,

lệ phí cấp hộ chiếu mới là 200.000đồng/hộ chiếu, lệ phí cấp lại hộ chiếu là 400.000đồng/hộ chiếu.

Câu hỏi 50. Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân Việt Nam ở nước ngoài được quy định như thế nào? Lệ phí phải trả là bao nhiêu?

Trả lời: Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân Việt Nam ở nước ngoài được quy định tại điểm 2 mục V của Thông tư số 02/2008/TT-BNG, cụ thể như sau:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu theo mẫu;

- 03 ảnh theo quy định;

Người đề nghị thuộc diện quy định tại điểm 1.a mục V của Thông tư số 02/2008/TT-BNG, tức là người đã được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ khi ở nước ngoài bị mất hộ chiếu, hộ chiếu bị hỏng, hết trang hay hết hạn sử dụng hoặc có yêu cầu gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu thì nộp văn bản cử hoặc quyết định cho tiếp tục công tác ở nước ngoài đáp ứng các yêu cầu theo quy định; cụ thể là: văn bản cử hoặc quyết định cho đi nước ngoài phải được người có thẩm quyền ký trực tiếp và đóng dấu của cơ quan. Văn bản có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai giữa các trang, nếu sửa đổi phải đóng dấu xác nhận vào chỗ sửa đổi. Văn bản cần phải ghi rõ tên, chức danh của người được cử hoặc cho phép đi nước ngoài, nước đến,

thời gian, mục đích công tác ở nước ngoài. Trường hợp là công chức, viên chức có mã số, ngạch, bậc thì văn bản cần ghi rõ loại mã số, ngạch, bậc của công chức, viên chức đó. Trường hợp là công chức, viên chức thuộc loại không được bổ nhiệm vào một ngạch công chức, viên chức thì văn bản cần ghi rõ loại công chức, viên chức đó. Trường hợp là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thì ghi rõ chức vụ, cấp hàm.

Người đề nghị thuộc diện quy định tại các điểm 1.b, điểm 1.c và điểm 1.d mục V của Thông tư số 02/2008/TT-BNG khi làm thủ tục thì phải nộp các giấy tờ tương ứng với từng trường hợp (quyết định hoặc thông báo của Bộ Ngoại giao); cụ thể là các đối tượng sau:

+ Người đã được cấp hộ chiếu ngoại giao đang phục vụ trong ngành Ngoại giao trong thời gian ở nước ngoài có quyết định hoặc thông báo của Bộ Ngoại giao về việc thay đổi chức vụ ngoại giao;

+ Nhân viên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được cấp hộ chiếu công vụ trong thời gian ở nước ngoài có quyết định hoặc thông báo của Bộ Ngoại giao về việc cử giữ chức vụ ngoại giao;

+ Người có quyết định hoặc thông báo của Bộ Ngoại giao về việc bổ nhiệm làm thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam, phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

Người đề nghị thuộc diện quy định tại điểm 1.e

mục V của Thông tư số 02/2008/TT-BNG phải có ý kiến bằng văn bản của Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Ngoại giao hoặc của Thủ trưởng Cơ quan đại diện, cụ thể là: vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi của những người được cấp hộ chiếu ngoại giao đang phục vụ trong Ngành ngoại giao và những người được cấp hộ chiếu công vụ là nhân viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

- Xuất trình hộ chiếu đã được cấp (nếu có) để làm thủ tục hủy hộ chiếu;

- Đơn trình báo mất hộ chiếu (nếu bị mất hộ chiếu).

b) Cơ quan đại diện xem xét cấp hộ chiếu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

c) Đối với trường hợp bị mất hộ chiếu hoặc hộ chiếu hỏng thì Cơ quan đại diện giải quyết như sau:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Cơ quan đại diện gửi yếu tố nhân sự (kèm theo ảnh) của người đề nghị cấp hộ chiếu cho cơ quan đã cấp hộ chiếu cũ để xác minh;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cơ quan cấp hộ chiếu có trách nhiệm kiểm tra và trả lời yêu cầu xác minh của Cơ quan đại diện, trong đó ghi rõ ngày hết hạn của hộ chiếu đã được cấp;

- Trong thời hạn 1 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, nếu Cơ quan cấp hộ chiếu trả lời đã cấp hộ chiếu đó thì Cơ quan đại diện

cấp hộ chiếu mới có giá trị đến ngày hết hạn của hộ chiếu đã được cấp. Trường hợp hộ chiếu cũ đã hết hạn thì Cơ quan đại diện cấp hộ chiếu phổ thông.

d) Sau khi cấp hộ chiếu, Cơ quan đại diện có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao và Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an danh sách những người được cấp hộ chiếu (trong đó ghi rõ yếu tố nhân thân, số, ngày cấp hộ chiếu mới và hộ chiếu cũ, thời hạn của hộ chiếu mới, lý do cấp hộ chiếu và chức danh của người được cấp hộ chiếu) và danh sách những người trình báo mất hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2004/TT-BTC ngày 31-12-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, lệ phí cấp hộ chiếu mới là 50 USD/hộ chiếu, cấp lại là 100 USD/hộ chiếu.

Câu hỏi 51. Thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân Việt Nam ở trong nước được pháp luật quy định như thế nào? Lệ phí phải trả là bao nhiêu?

Trả lời: Thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân Việt Nam ở trong nước được quy định tại điểm 2 mục IV của Thông tư số 02/2008/TT-BNG, cụ thể như sau:

a) Thủ tục gia hạn hộ chiếu:

Trước khi hộ chiếu hết hạn ít nhất 30 ngày, người được cấp hộ chiếu có thể đề nghị gia hạn hộ chiếu. Hộ chiếu hết hạn hoặc còn hạn dưới 30 ngày thì phải làm thủ tục cấp hộ chiếu mới.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đề nghị gia hạn hộ chiếu theo mẫu;

- Hộ chiếu;

- Văn bản cử hoặc quyết định cho đi nước ngoài quy định tại điểm 3 mục III của Thông tư số 02/2008/TT-BNG ngày 04-02-2008 của Bộ Ngoại giao.

b) Hồ sơ đề nghị bổ sung ảnh trẻ em dưới 14 tuổi vào hộ chiếu của cha, mẹ hoặc người giám hộ gồm:

- Tờ khai đề nghị bổ sung, sửa đổi hộ chiếu theo mẫu, có xác nhận của Cơ quan trực tiếp quản lý cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em (nếu là cán bộ, công chức, viên chức nhà nước) hoặc của Trưởng Công an phường, xã nơi thường trú hoặc tạm trú của trẻ em;

- 03 ảnh theo quy định;

- Hộ chiếu;

- Bản chụp Giấy khai sinh hoặc Quyết định công nhận nuôi con nuôi, Quyết định công nhận giám hộ (xuất trình bản chính để đối chiếu);

- Ý kiến bằng văn bản của Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Ngoại giao.

c) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung hộ chiếu gồm:

- Tờ khai đề nghị bổ sung, sửa đổi hộ chiếu theo mẫu;

- Hộ chiếu;

- Giấy tờ hợp lệ chứng minh việc sửa đổi, bổ sung hộ chiếu là cần thiết.

d) Cơ quan cấp hộ chiếu ở trong nước xem xét gia hạn, bổ sung, sửa đổi hộ chiếu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Theo quy định tại Thông tư số 66/2009/TT-BTC, lệ phí gia hạn hộ chiếu là 100.000đồng/hộ chiếu; lệ phí sửa đổi, bổ sung là 50.000đồng/hộ chiếu.

Câu hỏi 52. Những trường hợp nào thì được cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài?

Trả lời: Những trường hợp được cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài được quy định tại điểm 1 mục V của Thông tư số 02/2008/TT-BNG, cụ thể như sau:

a) Người đã được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ khi ở nước ngoài bị mất hộ chiếu, hộ chiếu bị hỏng, hết trang hay hết thời hạn sử dụng hoặc có yêu cầu gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu;

b) Người đã được cấp hộ chiếu ngoại giao theo quy định của khoản 9 Điều 6 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP trong thời gian ở nước ngoài có quyết định hoặc thông báo của Bộ Ngoại giao về việc thay đổi chức vụ ngoại giao; cụ thể là: những người đang phục vụ trong ngành Ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ các chức vụ

từ Phó tuỳ viên quốc phòng trở lên tại Cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên chính phủ và từ chức vụ Tuỳ viên lãnh sự trở lên tại Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài;

c) Nhân viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được cấp hộ chiếu công vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP (nhân viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; nhân viên thông tấn và báo chí Nhà nước Việt Nam thường trú ở nước ngoài) trong thời gian ở nước ngoài có quyết định hoặc thông báo của Bộ Ngoại giao về việc cử giữ chức vụ ngoại giao thì được cấp hộ chiếu ngoại giao;

d) Người có quyết định hoặc thông báo của Bộ Ngoại giao về việc bổ nhiệm làm thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam, phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài;

e) Vợ/chồng, con dưới 18 tuổi của những người được cấp hộ chiếu theo quy định tại khoản 9 Điều 6 và khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP (như đã nêu ở điểm a và điểm c trên đây).

Câu hỏi 53. Thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài được thực hiện như thế nào? Lệ phí phải trả là bao nhiêu?

Trả lời: Thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung đối

với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài được quy định tại điểm 3 mục V của Thông tư số 02/2008/TT-BNG, cụ thể như sau:

1. Cơ quan đại diện thực hiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu theo thủ tục tương tự như đối với việc gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ở trong nước.

2. Đối với trường hợp đề nghị gia hạn hộ chiếu có thời hạn dưới 05 năm do Cơ quan cấp hộ chiếu ở trong nước cấp, Cơ quan đại diện điện xin ý kiến của Cơ quan cấp hộ chiếu ở trong nước và cấp hộ chiếu mới hoặc gia hạn hộ chiếu theo hướng dẫn của Cơ quan cấp hộ chiếu ở trong nước.

3. Trường hợp đề nghị bổ sung ảnh trẻ em phải có ý kiến bằng văn bản của Thủ trưởng Cơ quan đại diện.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2004/TT-BTC hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, lệ phí gia hạn hộ chiếu là 20 USD/hộ chiếu; sửa đổi, bổ sung hộ chiếu là 10 USD/hộ chiếu.

Câu hỏi 54. Nếu làm mất, tẩy xoá hoặc làm hư hỏng hộ chiếu, các giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu thì có bị xử phạt vi phạm hành chính không? Nếu có thì theo quy định tại văn bản nào?

Trả lời: Các hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hộ chiếu, các giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu được quy định tại Điều 22 của Nghị

định số 150/2005/NĐ-CP ngày 12-12-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội; cụ thể như sau:

a) Các hành vi bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng:

- Làm mất, hư hỏng hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực Việt Nam, thẻ tạm trú, thẻ thường trú mà không khai báo ngay với cơ quan có thẩm quyền;

- Tẩy, xoá, sửa chữa hoặc làm sai lệch hình thức, nội dung ghi trong hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực, thẻ tạm trú;

- Khai không đúng sự thật để được cấp hộ chiếu, giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực Việt Nam, thẻ tạm trú, thẻ thường trú; dùng hộ chiếu, hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu mà không còn giá trị để nhập cảnh, xuất cảnh;

b) Các hành vi bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng:

- Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh không có hộ chiếu, thị thực hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và thị thực theo quy định;

- Cho người khác sử dụng hộ chiếu, giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu hoặc sử dụng hộ chiếu, các giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của người khác để nhập cảnh, xuất cảnh.

c) Các hành vi bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng:

- Giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được cấp hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú;

- Làm giả hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú hoặc dấu kiểm chứng;

- Sử dụng hộ chiếu giả, giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu giả, thị thực giả, thẻ tạm trú giả, thẻ thường trú giả, dấu kiểm chứng giả để xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị thu hồi hộ chiếu, giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung
TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung: PHẠM VIỆT
HOÀNG THỊ TUYẾT
NGUYỄN THỊ THẢO
Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: HOÀNG THỊ TUYẾT
NGUYỄN THỊ THẢO

In 650 cuốn, khổ 12,5 x 20,5 cm, tại Nhà in Sự Thật.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 18-2011/CXB/587-110/CTQG.
Giấy phép xuất bản số: 571-QĐ/NXBCTQG, ngày 01-7-2011.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7-2011.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

24 Quang Trung - Hà Nội ĐT: 39422008 FAX: 84-4-39421881
E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM
- LUẬT CƯ TRÚ
- LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN
- VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH





Giá: **18.000đ**